

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 90/2018/DS-PT

Ngày 26-4-2018

V/v tranh chấp hợp đồng chuyển
nhượng quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Đồng.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Duy Lâm; bà Trương Thị Tuyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh: Ông Phạm Văn Sơn, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2018/TLPT-DS ngày 23 tháng 01 năm 2018, về việc “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số: 85/2017/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 12 năm 2017, của Tòa án nhân dân huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 45/2018/QĐ-PT ngày 21 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Võ Thị Cẩm T, sinh năm 1969; cư trú tại: Ấp L, xã LT, huyện H, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thị L, của Chi nhánh Công ty Luật Hợp danh T, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt;

- Bị đơn: Ông Tạ Văn T1, sinh năm 1956; cư trú tại: Ấp G, xã LN, huyện H, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Đào Văn X, của Văn phòng Luật sư Đ, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tây Ninh; có mặt;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Tăng Kim T2, sinh năm 1955; cư trú tại: Ấp G, xã LN, huyện H, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T2: Luật sư Đào Văn X, của Văn phòng Luật sư Đ, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tây Ninh;

+ Anh Tạ Minh T3, sinh năm 1998; cư trú tại: Ấp L, xã LT, huyện H, tỉnh Tây Ninh.

+ Cháu Tạ Cẩm T4, sinh năm 2002; cư trú tại: Ấp L, xã LT, huyện H, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của anh T3 và đại diện theo pháp luật của cháu T4: Bà Võ Thị Cẩm T, sinh năm 1969; cư trú tại: Ấp L, xã LT, huyện H, tỉnh Tây Ninh;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo khởi kiện ngày 09 tháng 4 năm 2017 và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn – bà Võ Thị Cẩm T trình bày:

Cha, mẹ chồng của bà là cụ Tạ Văn G và cụ Nguyễn Thị M có chuyển nhượng cho ông Tạ Văn T1 216 m² đất (đo đạc thực tế là 240 m²), tọa lạc tại ấp L1, xã LN, huyện H, tỉnh Tây Ninh, giá 4.500.000 đồng, với điều kiện ông T1 phải nuôi dưỡng cha, mẹ. Ông T1 mới trả được 700.000 đồng nhưng đã làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do ông T1 không có khả năng trả số tiền còn lại và không nuôi dưỡng cha, mẹ nên đến cuối năm 2003 ông T1 và ông R thỏa thuận ông R nuôi mẹ (cha đã chết vào năm 2001), ông T1 chuyển nhượng đất lại cho ông R cũng với giá 4.500.000 đồng, đã trả cho ông T1 700.000 đồng, trả cho cụ M 3.800.000 đồng, ông T1 giao đất cho vợ chồng bà sử dụng và giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do ông T1 và ông R là anh em ruột nên khi giao tiền và giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không ghi giấy giao nhận.

Vào ngày 27-11-2003, ông T1 và ông R cùng đến Ủy ban nhân dân xã LN để làm thủ tục chuyển nhượng đất, ông T1 và ông R ký tên vào hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo mẫu quy định (ký 05 bản chính), cán bộ xã yêu cầu phải có bà Tăng Kim T2 là vợ của ông T1 ký vào hồ sơ chuyển nhượng nhưng bà T2 nói đất đai của anh em ông T1 do ông T1 tự quyết định, bà không liên quan, không ký tên.

Đến năm 2006, ông R nộp đơn khiếu nại tại Ủy ban nhân dân xã LN, yêu cầu giải quyết buộc ông T1 và bà T2 phải sang tên đất. Ủy ban nhân dân xã LN đã gửi giấy mời đến giải quyết nhưng ông T1, bà T2 không đến.

Ông R đã chết vào năm 2013, đến năm 2016 thì bà biết được ông T1 có mất và xin cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên tranh chấp.

Ông R và bà đã nộp thuế đất cho Nhà nước từ năm 2003 đến năm 2016.

Bà khởi kiện yêu cầu ông T1, bà T2 thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng phần đất nêu trên.

Bà là người đại diện theo ủy quyền của anh Tạ Minh T3 và là người đại diện theo pháp luật của cháu Tạ Cẩm T4, ý kiến của bà cũng là ý kiến của anh T3 và cháu T4.

Bị đơn – ông Tạ Văn T1 trình bày:

Ông không chuyển nhượng đất cho ông R. Phần đất tranh chấp là của ông nhận chuyển nhượng của cha, mẹ ông là cụ Tạ Văn G và cụ Nguyễn Thị M vào năm 2001 với giá 4.500.000 đồng, đã trả đủ tiền và sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông cất giữ tại nhà chung với 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khác nhưng không biết vì sao lại mất 01 giấy và giấy đó bà T đang giữ, ông phát hiện bị mất vào năm 2016. Ông không thừa nhận chữ ký trong các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất do bà T cung cấp là của ông theo như kết luận giám định nhưng ông không yêu cầu giám định lại.

Ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, yêu cầu bà T giao trả cho vợ chồng ông giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Tăng Kim T2 trình bày:

Bà là vợ ông T1, phần đất tranh chấp có nguồn gốc do ông T1 nhận chuyển nhượng của cha mẹ, không có việc ông T1 chuyển nhượng đất cho ông R. Bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, yêu cầu bà T giao trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đất tranh chấp qua đo đạc, định giá như sau:

Diện tích thực tế 240 m²; tứ cận: Đông giáp hẻm, 08 m; Tây giáp đường, 08 m; Nam giáp thửa 141 dài 30 m; Bắc giáp thửa 135 dài 30 m. Có Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số: 04056 QSDĐ/ 1734/XN-UB ngày 14-6-2001, do Ủy ban nhân dân huyện H cấp, ông Tạ Văn T1 đứng tên. Trị giá 400.000.000 đồng.

Trên đất có một đoạn kềm B40 rào ngang mặt tiền, do cháu của ông R và ông T1 rào để nuôi gà, không gắn liền với đất, các đương sự không yêu cầu giải quyết.

Bản án Dân sự sơ thẩm số: 85/2017/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 12 năm 2017, Tòa án nhân dân huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Áp dụng các Điều 124; 127; 128; 134; 137; 689 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 27.11.2003 giữa ông Tạ Văn T1 và ông Tạ Văn R vô hiệu.

Buộc ông T1, bà T2 trả cho bà T, anh T3, cháu T4, số tiền 202.250.000 (hai trăm lẻ hai triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng.

Buộc bà T trả cho ông T1 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 04056/QSDĐ/1734/XN-UB do Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Tây Ninh cấp, ông Tạ Văn T1 đứng tên.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí giám định; chi phí đo đạc, định giá; án phí.

Ngày 25 tháng 12 năm 2017, ông Tạ Văn T1 và bà Tăng Kim T2 kháng cáo, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T; không chấp nhận trả cho bà T 202.000.000 đồng như bản án sơ thẩm đã quyết định.

Ngày 27 tháng 12 năm 2017, bà Võ Thị Cẩm T kháng cáo, yêu cầu Tòa án buộc ông T1 và bà T2 phải thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất hoặc phải trả cho bà giá trị đất với số tiền 400.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà T, ông T1, bà T2 giữ nguyên kháng cáo.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Tạ Văn T1 – Luật sư Đào Văn X trình bày: Chị, em của ông T1 khai không biết việc ông T1 chuyển nhượng đất cho ông R; đơn của ông R gửi Ủy ban nhân dân xã vào năm 2006 không có nội dung nào ghi chuyển nhượng đất, bà T không chứng minh được việc trả tiền đất; ông T1 không giao đất nhưng bà T nộp thuế là trái quy định pháp luật; Hợp đồng chuyển nhượng đất ghi ngày 27-11-2003 giữa ông T1 và ông R không đủ nội dung, không đúng quy định pháp luật. Đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông T1.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Võ Thị Cẩm T – Luật sư Nguyễn Thị L trình bày: Đã có kết luận giám định chữ ký trong hợp đồng chuyển nhượng đất là của ông T1, do là anh em ruột nên khi trả tiền, nhận giấy chứng nhận không ghi giấy tờ. Ông T1 cho rằng đến năm 2016 mới phát hiện bị mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng vì vào năm 2006 Ủy ban nhân dân xã đã mời ông T1, bà T2 đến giải quyết việc chuyển nhượng đất với ông R, việc này ông T1, bà T2 biết nhưng không đến. Bà T, ông R sử dụng đất từ năm 2003 đến nay nên việc nộp thuế là đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T.

Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán giải quyết vụ án bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục phiên tòa. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt nội quy phiên tòa;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà T, ông T1, bà T2, giữ nguyên phần nội dung bản án sơ thẩm. Sửa bản án sơ thẩm về số tiền án phí ông T1, bà T2 phải chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Bà T khai ông T1 đã chuyển nhượng đất cho ông R từ năm 2003 là có căn cứ bởi vì:

- Chữ ký trong Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ghi ngày 27-11-2003, theo Kết luận giám định số: 58/GĐ/2017 ngày 11-9-2017, của Phòng Kỹ thuật hình sự, Công an Tỉnh Tây Ninh thì đúng là chữ ký của ông T1. Ông T1 không thừa nhận nhưng không yêu cầu giám định ở cấp cao hơn, không lý giải vì sao ký tên trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đối với phần đất đang tranh chấp.

- Hợp đồng chuyển nhượng đã ghi rõ diện tích, số thửa, tờ bản đồ, số giấy chứng nhận quyền sử dụng của đất chuyển nhượng. Tuy không ghi giá đất chuyển nhượng nhưng bà T khai giá 4.500.000 đồng là có căn cứ vì chính ông T1 thừa nhận đất bà T tranh chấp là do ông nhận chuyển nhượng từ cha, mẹ ruột vào năm 2001, với giá 4.500.000 đồng.

- Bà T khai cụ M chuyển nhượng đất cho ông T1 giá 4.500.000 đồng với điều kiện ông T1 phải nuôi cha, mẹ nhưng ông T1 không nuôi mà bà và ông R nuôi nên ông T1 chuyển nhượng lại cho ông R là có căn cứ vì thực tế ông R và bà T sống cùng cụ G, cụ M đến khi các cụ chết. Lời khai bà T phù hợp với nội dung Đơn yêu cầu giải quyết của ông R ghi ngày 02-3-2006, nộp tại Ủy ban nhân dân xã LN, yêu cầu giải quyết buộc vợ ông T1 ký sang tên đất. Ông T1, bà T2 thừa nhận trong năm 2006 Ủy ban xã có mời đến giải quyết với ông R nhưng vì không chuyển nhượng đất nên không đến theo giấy mời.

- Bà T khai ông T1 đã giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2003 là có căn cứ vì bà T, ông R nộp thuế đất từ năm 2003 đến năm 2016 phát hiện ông T1 xin cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc giao nhận không có giấy tờ là vì ông T1, ông R là anh em ruột với nhau. Ông T1 khai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cất trong nhà nhưng bị mất là không có căn cứ. Từ năm 2003 đến nay ông T1 không sử dụng phần đất chuyển nhượng.

Bà T và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T xác định có việc chuyển nhượng đất là có căn cứ. Ông T1, bà T2 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T1, bà T2 xác định không có việc chuyển nhượng đất là không có căn cứ.

[2] Xét tính hợp pháp của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ghi ngày 27-11-2003, giữa ông T1 và ông R, thấy rằng:

Hợp đồng không ghi đầy đủ nội dung, cụ thể là thiếu giá đất chuyển nhượng, không có chữ ký của vợ ông T1 là chưa đúng theo quy định tại Điều 708 của Bộ luật Dân sự hiện hành tại thời điểm thực hiện giao dịch là Bộ luật Dân sự năm 1995, không được phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, không đăng ký tại Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền là vi phạm về hình thức của hợp đồng theo quy định tại Điều 707 của Bộ luật Dân sự năm 1995. Bản án sơ thẩm nhận định hợp đồng vi phạm điều cấm của pháp luật là không đúng, áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 để xét tính hiệu lực của hợp đồng đã thực hiện vào năm 2003 là không đúng.

Hợp đồng vô hiệu do vi phạm về hình thức nhưng bản án sơ thẩm nhận định “do hợp đồng vi phạm điều cấm của pháp luật nên không buộc các bên thực hiện về hình thức của hợp đồng” là không đúng. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ông T1 xác định không thực hiện hợp đồng, nếu Tòa án cấp sơ thẩm có buộc cũng không thực hiện nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm.

Việc chuyển nhượng đất là có thật nhưng hợp đồng chuyển nhượng không đúng theo quy định pháp luật, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố vô hiệu là có căn cứ, bà T kháng cáo yêu cầu Tòa án buộc ông T1, bà T2 thực hiện hợp đồng là không

có căn cứ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T yêu cầu chấp nhận kháng cáo của bà T là không có căn cứ.

[3] Về xử lý hậu quả của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất bị vô hiệu:

Xét về lỗi làm cho hợp đồng vô hiệu, Tòa án cấp sơ thẩm xác định mỗi bên $\frac{1}{2}$ mức độ lỗi và xử lý hậu quả của hợp đồng vô hiệu là đúng theo Điều 127, 137 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và tiểu mục c.3 mục 2 phần II của Nghị quyết số: 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10-8-2004, của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Ông T1, bà T2 kháng cáo không chấp nhận bồi thường là không có căn cứ; bà T kháng cáo yêu cầu trả toàn bộ giá trị đất là không có căn cứ.

Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên hoàn trả cho nhau những gì đã nhận theo quy định tại Điều 137 của Bộ luật Dân sự năm 2005, bà T khai từ năm 2003 đến nay bà T sử dụng đất nhưng bản án sơ thẩm không tuyên buộc bà T trả đất là thiếu sót, Tòa án cấp phúc thẩm bổ sung cho đúng.

[4] Về án phí sơ thẩm: Ông T1, bà T2 phải chịu án phí đối với số tiền phải thanh toán cho bà T theo quy định tại khoản 3 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường Vụ Quốc hội. Cụ thể là: 202.250.000 đồng $\times$ 5% = 10.112.500 (mười triệu, một trăm mười hai nghìn, năm trăm) đồng. Bản án sơ thẩm quyết định ông T1, bà T2 phải chịu 3.450.000 đồng là không đúng, cần phải sửa.

[5] Đại diện Viện kiểm sát đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm về nội dung, sửa phần án phí sơ thẩm ông T1, bà T2 phải chịu là có căn cứ.

[6] Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bà T, ông T1, bà T2 không được chấp nhận nên họ phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Võ Thị Cẩm T. Không chấp nhận kháng cáo của ông Tạ Văn T1 và bà Tăng Kim T2.

2. Sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số: 85/2017/HNGĐ-ST ngày 13-12-2017, của Tòa án nhân dân huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh.

Áp dụng Điều 707, 708 của Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 127, 137 của Bộ luật Dân sự năm 2005; tiểu mục c.3 mục 2 phần II của Nghị quyết số:

02/2004/NQ-HĐTP ngày 10-8-2004, của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 2 Điều 26; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016, của Ủy ban Thường Vụ Quốc hội khóa 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

2.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Cẩm T về việc yêu cầu ông Tạ Văn T1, bà Tăng Kim T2 tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

2.2. Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 27-11-2003, giữa ông Tạ Văn T1 và ông Tạ Văn R vô hiệu.

2.3. Buộc bà Võ Thị Cẩm T phải trả cho ông Tạ Văn T1, bà Tăng Kim T2 240 m² đất, thuộc thửa 1039, tờ bản đồ số 02; có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 04056 QSDĐ/ 1734/XN-UB ngày 14-6-2001, do Ủy ban nhân dân huyện H cấp, ông Tạ Văn T1 đứng tên; tọa lạc tại ấp L1, xã LN, huyện H, tỉnh Tây Ninh; tứ cận: Đông giáp hẻm dài 08 m; Tây giáp đường dài 08 m; Nam giáp thửa 141 dài 30 m; Bắc giáp thửa 135 dài 30 m. Buộc bà Võ Thị Cẩm T trả cho ông Tạ Văn T1, bà Tăng Kim T2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 04056 QSDĐ/ 1734/XN-UB ngày 14-6-2001.

2.4. Buộc ông Tạ Văn T1, bà Tăng Kim T2 phải trả cho bà Võ Thị Cẩm T, chị Tạ Cẩm T4 và anh Tạ Minh T3 4.500.000 đồng tiền chuyển nhượng đất và bồi thường thiệt hại 197.750.000 đồng. Tổng cộng là 202.250.000 (hai trăm lẻ hai triệu, hai trăm năm mươi nghìn) đồng.

2.5. Về chi phí tố tụng khác: Ông T1, bà T2 phải chịu 1.020.000 (một triệu, không trăm hai mươi nghìn) đồng tiền chi phí giám định; phải chịu 1.378.000 (một triệu, ba trăm bảy mươi tám nghìn) đồng tiền chi phí đo đạc, định giá, nộp trả cho bà T.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chưa giao đủ số tiền như đã nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành còn phải trả cho người được thi hành án tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2.6. Về án phí sơ thẩm:

- Bà T phải chịu 300.000 đồng, được trừ số tiền 3.750.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số: 0003949 ngày 19-4-2017, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H. Hoàn trả cho bà T 3.450.000 (ba triệu, bốn trăm năm mươi nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai số 0003949.

- Ông Tạ Văn T1, bà Tăng Kim T2 phải chịu 10.112.500 (mười triệu, một trăm mười hai nghìn, năm trăm) đồng.

3. Về án phí phúc thẩm:

- Bà T phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0004971 ngày 27-12-2017, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Tây Ninh.

- Ông T1 và bà T2 phải chịu 300.000 đồng, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0004962 ngày 25-12-2017, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Tây Ninh.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND. TTN;
- Phòng KTNV.TAT;
- TAND huyện Hòa Thành;
- Chi cục THADS huyện H;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký và đóng dấu)

Đặng Thị Đồng